

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K2 NĂM 2015

Tháng 11 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	1015	1035	20	12.870	257.400	
102	8	572	589	17	12.870	218.790	
103	8	708	726	18	12.870	231.660	
104	8	469	495	26	12.870	334.620	
105	Phòng trực				12.870	0	
106	8	742	760	18	12.870	231.660	
107	PSHC	649			12.870	0	
108					12.870	0	
109	8	489	507	18	12.870	231.660	
110	8	532	550	18	12.870	231.660	
111	8	667	689	22	12.870	283.140	
112	8	479	503	24	12.870	308.880	
113	8	473	488	15	12.870	193.050	
114	8	365	383	18	12.870	231.660	
201	8	1149	1177	28	12.870	360.360	
202	8	972	993	21	12.870	270.270	
203	8	842	867	25	12.870	321.750	
204	8	849	883	34	12.870	437.580	
205	8	718	732	14	12.870	180.180	
206	8	721	741	20	12.870	257.400	
207	8	743	773	30	12.870	386.100	
208	8	743	757	14	12.870	180.180	
209	8	608	626	18	12.870	231.660	
210	8	490	512	22	12.870	283.140	
211	8	641	659	18	12.870	231.660	
212	8	547	562	15	12.870	193.050	
213	8	649	670	21	12.870	270.270	
214	8	686	705	19	12.870	244.530	
301	8	694	716	22	12.870	283.140	
302	8	598	609	11	12.870	141.570	
303	8	612	633	21	12.870	270.270	
304	8	596	612	16	12.870	205.920	
305	8	577	592	15	12.870	193.050	
306	8	621	644	23	12.870	296.010	
307	PSHC			0	12.870	0	
308				0	12.870	0	
309	8	533	546	13	12.870	167.310	
310	8	522	539	17	12.870	218.790	

311	8	546	579	33	12.870	424.710	
312	8	566	577	11	12.870	141.570	
313	7	632	650	18	12.870	231.660	
314	8	564	581	17	12.870	218.790	
401	8	560	574	14	12.870	180.180	
402	8	476	476	0	12.870	0	
403	8	472	496	24	12.870	308.880	
404	8	422	444	22	12.870	283.140	
405	8	416	428	12	12.870	154.440	
406	8	468	485	17	12.870	218.790	
407	8	523	533	10	12.870	128.700	
408	7	729	745	16	12.870	205.920	
409	8	416	431	15	12.870	193.050	
410	8	575	596	21	12.870	270.270	
411	8	427	437	10	12.870	128.700	
412	8	431	444	13	12.870	167.310	
413	8	503	532	29	12.870	373.230	
414	8	504	513	9	12.870	115.830	
501	7	307	322	15	12.870	193.050	
502	8	434	455	21	12.870	270.270	
503	8	688	704	16	12.870	205.920	
504	8	459	484	25	12.870	321.750	
505	8	487	500	13	12.870	167.310	
506	8	333	348	15	12.870	193.050	
507	8	494	509	15	12.870	193.050	
508	8	423	436	13	12.870	167.310	
509	7	439	395	-44	12.870	-566.280	
510	8	383	396	13	12.870	167.310	
511	8	282	301	19	12.870	244.530	
512	8	349	366	17	12.870	218.790	
513	8	292	308	16	12.870	205.920	
514	8	255	263	8	12.870	102.960	
Cộng	516			1.104		14.208.480	

(Bảng chữ: Mười bốn triệu hai trăm linh tám nghìn bốn trăm tám mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà